



## CHIỀU VẬT THIÊN NHIÊN TRONG THƠ XUÂN DIỆU

Đỗ Nguyên Quỳnh Chi\*

Trường THPT Lê Trọng Tấn – TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 11-4-2018; ngày nhận bài sửa: 18-4-2018; ngày duyệt đăng: 24-5-2018

### TÓM TẮT

Dựa trên hai bình diện: cái biểu đạt và cái được biểu đạt, bài viết đi vào phân tích, miêu tả đặc điểm; đồng thời chỉ ra vai trò, giá trị riêng của các biểu thức chiều vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu; từ đó, góp phần chứng minh khả năng ứng dụng của lý thuyết chiều vật vào việc tìm hiểu phong cách sáng tác của các tác giả trong những tác phẩm cụ thể.

**Từ khóa:** chiều vật, thiên nhiên, thơ, Xuân Diệu.

### ABSTRACT

#### *Reference of nature in Xuan Dieu's poems*

Based on two aspects: signifier and signified, the article analyses and depicts the feature, and indicates the role and specific value of referring expressions that belong to natural category in Xuan Dieu's poems. From there, the article helps to prove the utilization of reference on learning particular authors and their works.

**Keywords:** reference, natural, poem, Xuan Dieu.

### 1. Mở đầu

Xuân Diệu là một trong những nhà thơ xuất sắc của nền thơ Việt Nam hiện đại. Thơ ông hay, sâu sắc và phức tạp. Chính vì thế, những vấn đề được đặt ra khi tiếp cận các sáng tác của Xuân Diệu khá nhiều. Tuy nhiên, việc tìm hiểu hệ thống các phương tiện ngôn ngữ chiều vật và “*vật được quy chiếu*” – một bình diện rất quan trọng, góp phần thể hiện rõ phong cách sáng tác của ông, đến nay, vẫn còn là mảng trống.

Bài viết này dựa trên việc vận dụng những khái niệm cơ bản của lý thuyết chiều vật, sẽ tiếp cận các sáng tác của Xuân Diệu thông qua các biểu thức chiều vật thuộc phạm trù thiên nhiên; từ những kết quả đã đạt được, chỉ ra những nét tiêu biểu, đặc trưng của tác giả trong việc vận dụng lý thuyết chiều vật vào những sáng tác cụ thể.

### 2. Lý thuyết chiều vật

#### 2.1. Chiều vật (*referent*)

Các nghiên cứu quan trọng đều thống nhất trong việc thừa nhận khái niệm “*referent*” tồn tại với tư cách là một bình diện quan trọng của Ngữ dụng học. Có rất nhiều tên gọi và cách diễn đạt khác nhau đối với lý thuyết này. Tuy nhiên, Đỗ Hữu Châu là một trong những tác giả đã trình bày rất chi tiết, dễ hiểu về khái niệm chiều vật: “*Quan hệ giữa phát ngôn*

\* Email: quynhchi2605@gmail.com

(diễn ngôn) với các bộ phận tạo nên ngữ cảnh của nó gọi là *chiếu vật*.” (Đỗ Hữu Châu, 2003, tr.186).

Theo chúng tôi, hiểu đơn giản, chiếu vật là khái niệm dùng để chỉ mối quan hệ giữa người sử dụng ngôn ngữ và biểu thức ngôn ngữ được sử dụng với đối tượng/ thực thể trong một thế giới khả hữu (possible world) mà ở đó thực thể được quy chiếu tồn tại.

## 2.2. *Biểu thức chiếu vật (referring expression)*

Biểu thức chiếu vật (hay còn gọi là biểu thức quy chiếu) là khái niệm dùng để chỉ “những hình thức ngôn ngữ mà người nói/ người viết sử dụng để thực hiện quy chiếu trong ngữ cảnh cụ thể của ngữ liệu khảo sát” (Nguyễn Thiện Giáp, 2010, tr.89); tức cho người nghe/ người đọc nhận diện một cái gì đó.

Cũng như các tín hiệu ngôn ngữ khác, biểu thức chiếu vật cũng có cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Cái biểu đạt của biểu thức chiếu vật là các đơn vị ngôn ngữ tạo nên nó. Cái được biểu đạt là sự vật được quy chiếu hay chiếu vật tương ứng.

Theo đó, trong bài viết này, các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong các sáng tác của Xuân Diệu sẽ được chúng tôi miêu tả trên hai bình diện: bình diện cái biểu đạt và bình diện cái được biểu đạt.

## 3. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu

Thiên nhiên là một phạm trù rất rộng, gần như bao trùm toàn bộ thực tế khách quan. Do vậy, khi đi vào các sáng tác văn học, thiên nhiên, thông qua cách thức tri nhận riêng của từng tác giả, sẽ được thể hiện bằng các hình thức ngôn ngữ khác nhau.

Xét về thứ bậc, nếu xem thiên nhiên như một phạm trù ở bậc thượng danh, vậy, bậc thượng danh này bao hàm trong đó nhiều phạm trù nhỏ hơn là phạm trù cơ sở; và nhỏ hơn nữa là phạm trù hạ danh. Ở đây, bài viết chỉ khảo sát các biểu thức chiếu vật được cấu tạo từ những từ ngữ thuộc “*diễn dạng*” (xem Bảng 1).

**Bảng 1.** Phạm trù thiên nhiên và diễn dạng của chúng trong thơ Xuân Diệu

Phạm trù thượng danh	Phạm trù cơ sở	Phạm trù hạ danh	Diễn dạng
Thiên nhiên	Cây cối	Hoa, cỏ, lá, cây...	<b>Hoa</b>
	Thời tiết	Nắng, mưa, gió, sương...	<b>Gió, nắng, mưa</b>
	Vũ trụ	Trời, trăng, mây, sao...	<b>Trăng, mây</b>

### 3.1. *Kết quả khảo sát*

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên được Xuân Diệu sử dụng trong hai tập “*Thơ thơ*” và “*Gửi hương cho gió*”<sup>1</sup>, với tổng số câu thơ là 1381. Kết quả thu được cụ thể như Bảng 2 sau đây:

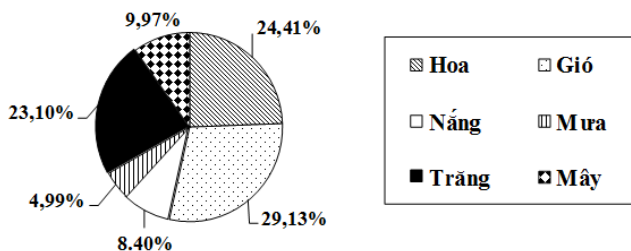
<sup>1</sup> Chúng tôi lựa chọn khảo sát hai tuyển tập “*Thơ thơ*” và “*Gửi hương cho gió*” vì đây được xem là hai tập thơ tiêu biểu nhất, không chỉ trong giai đoạn trước Cách mạng, mà cho cả sự nghiệp sáng tác của Xuân Diệu.

**Bảng 2. Bảng thống kê, phân loại các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu**

Các điển dạng cấu tạo biểu thức chiếu vật	Số lượng
Hoa	93
Gió	111
Nắng	32
Mưa	19
Trăng	88
Mây	38
<b>Tổng</b>	<b>381</b>

Chúng tôi biểu diễn kết quả thu được dưới dạng biểu đồ sau:

**Biểu đồ tỉ lệ các từ ngữ điển dạng cấu tạo các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu**



“Thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu rộng lớn, muôn vẻ muôn hình” (Vân Long, 2008, tr.119), các hình ảnh được sử dụng đa dạng và phong phú, mang nhiều tầng ý nghĩa khác nhau. Với sự lãng mạn vốn có, các điển dạng “hoa”, “gió”, “nắng”, “mưa”, “trăng”, “mây” xuất hiện trong thơ ông với tần số cao là điều tất yếu.

Tuy nhiên, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, “gió” và “hoa” là hai điển dạng xuất hiện nhiều nhất trong các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên (24,41% và 29,13%), “mưa” là điển dạng ít xuất hiện nhất trong tổng số sáu điển dạng mà bài viết lựa chọn khảo sát (4,99%).

Với kết quả đó, chúng tôi nghĩ rằng, “hoa” không chỉ xuất hiện nhiều trong các sáng tác của riêng Xuân Diệu, mà luôn là hình ảnh không thể thiếu của các sáng tác thơ ca nói chung. Điểm đặc biệt ở đây, là sự xuất hiện với tần số cao của các biểu thức chiếu vật được cấu tạo từ điển dạng “gió”. Có lẽ, vì tính chất của gió rất giống với tính cách, suy nghĩ, quan điểm sống của Xuân Diệu: Luôn chuyển dịch, không chịu dừng chân, không chịu đứng yên và luôn vội vàng, gấp gáp. Cuối cùng, đối với các biểu thức chiếu vật được cấu tạo từ điển dạng “mưa”: Do mưa thường gợi lên sự buồn bã, tĩnh mịch, trầm lắng... không phù hợp với mạch cảm xúc chung cũng như phong cách thơ Xuân Diệu, do vậy, chúng chỉ xuất hiện một cách hạn chế.

### 3.2. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu trên bình diện cái biểu đạt

#### 3.2.1. Cấu tạo các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu trên bình diện cái biểu đạt

Cấu tạo biểu thức chiếu vật		Số lượng	Tỉ lệ
Danh từ	Từ đơn	56	14,69%
	Từ ghép	70	18,37%
Ngữ danh từ	Điển dạng làm trung tâm	173	45,41%
	Điển dạng làm thành phần phụ sau	74	19,42%
	Kết cấu sóng đôi	8	2,11%

##### 3.2.1.1. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu có cấu tạo là danh từ

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có 173/381 (chiếm 45,41% tổng số) các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu có cấu tạo là danh từ, đứng ở vị trí thứ hai về số lượng, sau kiểu cấu tạo ngữ danh từ. Dựa theo phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt, chúng tôi lại chia các biểu thức chiếu vật có cấu tạo là danh từ thành hai nhóm nhỏ hơn, bao gồm: Từ đơn (73 biểu thức – chiếm 42,20%) và từ ghép (100 biểu thức – chiếm 57,80%).

Dưới đây là một số biểu hiện cụ thể:

+ Đối với biểu thức chiếu vật có cấu tạo là **từ đơn**:

*“Tôi muốn tắt nắng đi,  
Cho màu đừng nhạt mất.  
Tôi muốn buộc gió lại,  
Cho hương đừng bay đi.”*

(Vội vàng)

Sáu yếu tố “hoa”, “gió”, “nắng”, “mưa”, “trăng”, “mây” được Xuân Diệu sử dụng để tạo ra 73 biểu thức chiếu vật có cấu tạo là từ đơn. Các biểu thức thuộc loại này đều mang ý nghĩa từ vựng chỉ các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thiên nhiên, trong thế giới khách quan và thực hiện đúng chức năng chiếu vật cá thể. Trong số đó, “gió” và “hoa” được dùng độc lập để chiếu vật nhiều lần nhất (“gió”: 22 biểu thức; “hoa”: 14 biểu thức), cấu thành các biểu thức chiếu vật giống nhau về mặt hình thức (đồng âm) nhưng khác nhau về mặt nội dung, ý nghĩa (quy chiếu tới nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau trong từng ngữ cảnh cụ thể khác nhau).

+ Đối với biểu thức chiếu vật có cấu tạo là **từ ghép**:

*“Chim ngậm sỏi đậu trên cành bện rịn,  
Kêu tự nhiên, nào biết bởi sao ca.  
Tiếng to nhỏ chẳng xui chùm trái chín;  
Khúc huy hoàng không giúp nở bông hoa.”*

(Lời thơ vào tập *Gửi hương cho gió*)

Các biểu thức chiếu vật có cấu tạo là từ ghép chiếm tỉ lệ cao hơn so với các từ đơn, tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hai tiểu loại này không lớn (15,60%). Trong nhóm từ ghép, các từ ghép phân nghĩa chiếm ưu thế hơn (48 biểu thức – chiếm 68,57%) các từ ghép hợp nghĩa (22 biểu thức – chiếm 31,43%).

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các biểu thức chiếu vật được cấu tạo từ từ ghép phân nghĩa được Xuân Diệu sử dụng khá đa dạng (“*mây trắng*”, “*gió sáng*”, “*hoa hồng*”, “*hoa cúc*”, “*nắng nhỏ*”, “*trăng ngần*”...), giúp nội dung sáng tác trở nên phong phú, sinh động và hấp dẫn hơn. Bên cạnh đó, sự xuất hiện, tuy không nhiều, của các từ ghép hợp nghĩa cũng mang đến cho tác phẩm những ý nghĩa, giá trị nhất định. Trong thơ Xuân Diệu, đáng chú ý nhất là kiểu kết hợp giữa một hình vị không thuộc trường từ vựng thiên nhiên với một trong sáu điển dạng thuộc phạm trù thiên nhiên được lựa chọn khảo sát (bốn biểu thức):

“*Bụi mưa mờ cũ gương trăng,  
Hoa lau trắng đã kết bằng tiêu tao.*”

(Bụi mưa mờ cũ)

Có thể thấy việc Xuân Diệu kết hợp hai yếu tố X1 – X2 thuộc hai trường từ vựng khác nhau đã làm cho sáu điển dạng cấu tạo các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên (X2) hầu như không còn giữ nguyên ý nghĩa từ vựng vốn có trong từ điển của chúng. Cụ thể, chúng trở thành yếu tố cụ thể hóa ý nghĩa cho X1 (vốn không có ý nghĩa cụ thể):

“*Bâng khuâng chân tiếc giậm lên vàng,  
Tôi sợ đường trăng tiếng dậy vang,  
Ngơ ngác hoa duyên còn núp lá,  
Và làm sai lỡ nhịp trăng đang.*”

(Trăng)

Đối với các biểu thức chiếu vật được cấu tạo từ những từ ghép thuộc dạng này, qua khảo sát, chúng tôi tìm thấy năm biểu thức.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn tìm thấy hai trường hợp các biểu thức chiếu vật là các từ ghép hợp nghĩa được cấu tạo trực tiếp từ sáu điển dạng được lựa chọn khảo sát:

“*Gió mưa, mưa gió âm u;  
Dưới trần mà đã nghe thu lạnh rồi.*”

(Bụi mưa mờ cũ)

“*Sương rây mặt đất ôm chân bước,  
Trăng gió ban đầu dễ ngán ngơ.*”

(Trò chuyện với Thơ thơ)

### 3.2.1.2. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu có cấu tạo là ngữ danh từ

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có 173 biểu thức chiếu vật là ngữ danh từ được sáu điển dạng “*hoa*”, “*gió*”, “*nắng*”, “*mưa*”, “*trăng*”, “*mây*” đảm nhiệm vai trò là **thành tố trung tâm**. Trong đó, có đến 108 trường hợp (chiếm 62,43%), các điển dạng nằm ở vị trí trung tâm kết hợp với một danh từ đơn vị tự nhiên đứng trước (“*con*”, “*đóa*”, “*cành*”, “*nhánh*”, “*làn*”...); 17 trường hợp (chiếm 9,83%), các điển dạng kết hợp với tính từ đứng sau (“*xinh*”, “*thơm*”, “*đẹp*”, “*sáng*”, “*lặng*”...); 48 trường hợp còn lại (chiếm 27,74%), các điển dạng kết hợp với cả danh từ đứng trước lẫn tính từ đứng sau:

“*Mùi tháng, năm đều róm vị chia phôi,  
Khấp sông, núi vẫn than thầm tiễn biệt...  
Cơn gió xinh thì thào trong lá biếc,  
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?*”

(Vội vàng)

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm thấy 74 trường hợp, trong đó các từ “*hoa*”, “*gió*”, “*nắng*”, “*mưa*”, “*trăng*”, “*mây*” đảm nhiệm vai trò là **thành tố phụ sau** của ngữ danh từ:

“*Bụi mưa mờ cũ gương trăng,  
Hoa lau trắng đã kết bằng tiêu tao.*”

(Bụi mưa mờ cũ)

### 3.1.1.3. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu có kết cấu sóng đôi

Kết cấu sóng đôi (hay còn gọi là kết cấu đẳng lập) “*được hiểu là những tổ hợp từ (tự do hoặc cố định), bao gồm hai bộ phận, có quan hệ đẳng lập theo kiểu đối xứng nhau*” (Nguyễn Thiện Giáp, 2010, tr.226). Mỗi bộ phận này có thể gồm một từ, một cụm từ chính phụ hoặc một cụm C-V tương đương nhau về số lượng âm tiết, đặc điểm từ loại và ý nghĩa mà chúng biểu thị. Trong các sáng tác của Xuân Diệu, chúng tôi tìm thấy tám biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên có kết cấu sóng đôi:

“*Mây dần rộng, gió dần mau,  
Nẻo chừng đã khuất, lòng đau còn chờ.*”

(Ngã ba)

### 3.2.2. Quan hệ kết hợp của các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu

Vai trò của các biểu thức chiếu vật trong câu	Số lượng	Tỉ lệ
Chủ ngữ	302	79,27%
Vị ngữ	13	3,45%
Trạng ngữ	66	17,28%

#### 3.2.2.1. Các biểu thức chiếu vật làm thành phần chủ ngữ trong câu

“*Trăng vừa đủ sáng để gây mơ,  
Gió nhịp theo đêm, không vội vàng.*”

(Nhị hò)

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, có 302/381 biểu thức chiếu vật đóng vai trò là chủ ngữ trong câu. Trong đó, các biểu thức chiếu vật đảm nhiệm chức năng này được cấu tạo cả từ danh từ (124 biểu thức – chiếm 41,10%) lẫn ngữ danh từ (178 biểu thức – chiếm 58,90%). Bên cạnh đó, chúng thường kết hợp với các vị ngữ có thành phần trung tâm là các vị từ chỉ trạng thái (“vui”, “buồn”, “yêu”...), vị từ biểu thị đặc điểm (“sáng”, “cao”, “rộng”...), vị từ thể hiện quá trình (“rơi”, “rụng”, “ngã”, “lan”...). Có thể thấy, các thuộc tính (đặc điểm/ trạng thái) của sự vật đều là thuộc tính tĩnh còn hành động lại nhanh, mạnh và gấp nhưng hầu hết đều hướng tới sắc thái cảm xúc tích cực, đầy hi vọng.

### 3.2.2.2. Các biểu thức chiếu vật làm thành phần vị ngữ trong câu

*“Những bước song song xéo dẫm trường*

*Đôi hồn tươi đậm ngát hoa hương.”*

(Tình trai)

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, chỉ có 13/381 biểu thức chiếu vật đóng vai trò là vị ngữ trong câu, trong đó, các biểu thức chiếu vật có chức năng này được cấu tạo hoàn toàn từ các ngữ danh từ (không có trường hợp nào được cấu tạo từ danh từ). Và trong sáu điển dạng được lựa chọn khảo sát, chỉ có hai điển dạng “hoa” và “gió” tham gia vào việc cấu tạo biểu thức có chức năng này.

### 3.2.2.3. Các biểu thức chiếu vật làm thành phần trạng ngữ trong câu

*“Tôi là con chim đến từ núi lạ,*

*Ngựa cổ hát chơi,*

*Khi gió sớm vào reo um khóm lá,*

*Khi trăng khuya lên ủ mộng xanh đời.”*

(Lời thơ vào tập Gửi hương)

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có 66/381 biểu thức chiếu vật đóng vai trò là trạng ngữ trong câu. Trong đó, các biểu thức chiếu vật đảm nhiệm chức năng này được cấu tạo từ danh từ (21 biểu thức – chiếm 31,82%), ngữ danh từ (31 biểu thức – chiếm 46,97%) và cả các kết cấu sóng đôi (14 biểu thức – chiếm 21,21%). Các trạng ngữ thuộc loại này biểu thị hầu hết những chức năng cơ bản của thành phần trạng ngữ nói chung, nhưng nhiều nhất vẫn là biểu thị ý nghĩa thời gian. Với một người luôn sống vội vàng, gấp gáp, khắc khoải, trần trở về sự ngắn ngủi, hữu hạn của thời gian thì việc sử dụng loại trạng ngữ này với tần số lớn trong các sáng tác của mình là điều dễ lí giải.

## 3.3. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu trên bình diện cái được biểu đạt

### 3.3.1. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong việc xây dựng hình tượng và biểu tượng nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu

#### 3.3.1.1. Ý nghĩa của biểu tượng “hoa” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “hoa” trong thơ Xuân Diệu

“*Thơ thơ và Gửi hương cho gió là hai sáng tác đẹp nhất của Xuân Diệu, ngôn ngữ sắc bén và tinh tế, lời thơ ngọt ngào và lãng mạn*” (Tôn Thảo Miên, 2002, tr.221). Với mạch cảm xúc ấy, thực thể “*hoa*” xuất hiện như một hiện tượng tự nhiên, thậm chí là không thể thiếu. Nhưng cái hay của Xuân Diệu chính là đưa thực thể “*hoa*” quy chiếu đến nhiều đối tượng khác nhau, biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau.

+ Trước hết, “*hoa*” biểu trưng cho cái đẹp nói chung (24 biểu thức - chiếm 25,81%):

*“Gió qua, như một khách thừa lương,  
Lay nắng trên mình lá loáng sương.  
Hoa cúc dường như thổi ẩn dật,  
Hoa hồng có vẻ bận soi gương.”*

(Lạc quan)

+ Từ nét nghĩa đó, “*hoa*” được Xuân Diệu mở rộng nét nghĩa, biểu trưng cho người phụ nữ đẹp (31 biểu thức - chiếm 33,33%):

*“Ai giam cung nữ chín lần tường,  
Ai ngắt hoa xuân đang độ hương.  
Cung nữ có tàn chi má thắm  
Hoa xuân đâu nở để rơi đường.”*

(Kẻ đi đày)

Đây cũng chính là ý nghĩa phổ biến nhất của biểu tượng “*hoa*” trong các sáng tác được lựa chọn khảo sát của Xuân Diệu.

+ Bên cạnh đó, Xuân Diệu cũng dùng “*hoa*” để biểu trưng cho sự yếu ớt, mong manh, lây lất, phụ thuộc... (19 biểu thức – chiếm 20,43%):

*“Và giữa vườn im, hoa run sơ hãi  
Bao nỗi pha phôi, khô héo, rụng rời.”*

(Tiếng gió)

+ Cuối cùng, “*hoa*” biểu trưng cho tính không bền vững, thoáng qua, chốc lát... (19 biểu thức – chiếm 20,43%):

*“Hoa thu không nắng cũng phai màu,  
Trên mặt người kia in nét đau.”*

(Hoa nở để mà tàn)

3.3.1.2. Ý nghĩa của biểu tượng “*gió*” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “*gió*” trong thơ Xuân Diệu

“*Gió*” là điển dạng xuất hiện nhiều nhất trong 381 biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên được khảo sát trong thơ Xuân Diệu. Cũng như “*hoa*”, “*gió*” được Xuân Diệu sử dụng để biểu thị nhiều ý nghĩa, sắc thái khác nhau, tạo nên nét đặc trưng riêng trong phong cách sáng tác của ông. Bên cạnh việc quy chiếu một cách trực tiếp tới các hiện tượng thời tiết (7 biểu thức - chiếm 6,31%):



*“Gió thêm nóng, ngày thêm dài ánh sáng,  
Ve thêm sâu; - Em cũng kém dung nhan.”*

(Hè)

Trong các sáng tác được khảo sát, Xuân Diệu còn đem đến cho “gió” những ý nghĩa biểu trưng rất đặc biệt:

+ “Gió” biểu trưng cho sự thay đổi, biến động (28 biểu thức - chiếm 25,23%):

*“Gió theo trăng từ biển thổi qua non;  
Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn.”*

(Lời kĩ nữ)

+ “Gió” biểu trưng cho sự chuyển dịch mạnh mẽ, vội vã, gấp gáp (35 biểu thức - chiếm 31,53%):

*“Ta theo gió mạnh, gió nhanh  
Gió hung dữ, gió sát sanh, gió cuồng!”*

(Cặp hài vạ dậm)

Đây cũng chính là ý nghĩa phổ biến nhất của biểu tượng “gió” trong các sáng tác được lựa chọn khảo sát của Xuân Diệu.

+ “Gió” biểu trưng cho sự li biệt (14 biểu thức - chiếm 12,61%):

*“Mây lạc hình xa xôi  
Gió than niềm trách móc.  
Mây ôi và gió ôi!  
Chớ nên làm họ khóc.”*

(Viễn khách)

+ “Gió” biểu trưng cho nỗi đau thân phận (16 biểu thức - chiếm 14,41%):

*“Chúng ta nay trong thế cuộc ao tù,  
Đốt đui thuốc chiêu hồn sương quá khứ.  
Mỗi khi thu đưa gió vàng lững lự,  
Có buồn chăng, lòng bạn ở đâu xưa?”*

(Mơ xưa)

+ “Gió” biểu trưng cho tình yêu nam nữ (11 biểu tượng - chiếm 9,91%):

*“Ghen tương nhìn gió then bên cây;  
Chim lẻo không im, liễu cứ gầy.  
Và các môi hoa như sắp nói:  
Ái tình đẹp tợ chúng em đây!”*

(Rạo rục)

3.3.1.3. Ý nghĩa của biểu tượng “nắng” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “nắng” trong thơ Xuân Diệu

“Mưa”, “nắng” là hiện tượng tự nhiên; là biểu tượng quen thuộc, thường thấy trong thơ ca. Trước hết, bởi nắng vốn mang màu sắc tươi sáng nên nó thường được nhắc đến như

dấu hiệu của niềm vui. Các sáng tác của Xuân Diệu cũng không ngoại lệ (14 biểu thức - chiếm 43,75%):

*“Lòng anh rạo rức không duyên có  
Khi nắng chiều tơ giỡn với cành.”*

(Có những bài thơ)

Đây cũng chính là ý nghĩa phổ biến nhất của biểu tượng “nắng” trong các sáng tác được lựa chọn khảo sát của Xuân Diệu.

“Nắng” trong các sáng tác của Xuân Diệu không chỉ biểu hiện niềm vui mà còn là biểu trưng cho sự lạc quan, niềm hi vọng (11 biểu thức – chiếm 34,38%):

*“Thiên liêng quá, những chiều không dám nói,  
Những tay e, những đầu ngượng cúi mau;  
Chim giữa nắng sao mà kêu đến chói!  
Ôi vô cùng trong một phút nhìn nhau.”*

(Xuân đầu)

Thông thường, nếu “mưa” thường mang đến nỗi buồn, sự âm đạm, cô đơn... thì “nắng” lại gọi lên nét trong trẻo, tươi vui, đầy hi vọng... Nhưng Xuân Diệu, với khả năng liên tưởng bậc thầy cùng độ rung cảm mạnh mẽ của người nghệ sĩ tài hoa, ông đã nhận thấy “nắng” vẫn gọi lên nỗi buồn – “nắng” có tính lưỡng cực (7 biểu thức – chiếm 21,87%):

*“Nắng cũ phai rồi, lòng tôi vẫn cất  
Một chiều ong vàng đẹp sắc năm mây.  
Xuân vội bước, nhưng mà hương chẳng mát:  
Tôi với tay giam giữ ở trong này.”*

(Lời thơ vào tập *Gửi hương cho gió*)

3.3.1.4. Ý nghĩa của biểu tượng “mưa” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “mưa” trong thơ Xuân Diệu

Như đã nói, “mưa” thường mang đến những nỗi buồn man mác, những nỗi niềm tâm trạng không vui. Trong thơ Xuân Diệu, biểu tượng “mưa” cũng biểu trưng cho những ý nghĩa ấy. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các biểu thức chiếu vật có chứa điển dạng “mưa” xuất hiện rất hạn chế. Cả 19 lần xuất hiện, “mưa” cũng chỉ biểu trưng cho một ý nghĩa này:

*“Lòng ta trống lấm, lòng ta sụp  
Như túp nhà không, bốn vách xiêu  
Em chẳng cứu giùm, em bỏ mặc  
Mưa đưa ta đến bến đò hiu.”*

(Bên ấy bên này)

3.3.1.5. Ý nghĩa của biểu tượng “trăng” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “trăng” trong thơ Xuân Diệu

Ánh trăng là nguồn cảm hứng muôn đời của thi ca. Trong cảm quan của người nghệ sĩ, trăng không đơn thuần là nguồn sáng của đêm mà đã trở thành một hình tượng nghệ

thuật độc đáo. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy thơ Xuân Diệu bằng bạc ánh trăng huyền ảo với đủ mọi hình hài đáng vẽ và trạng thái cảm xúc: “*Trăng ngà*”, “*trăng ngần*”, “*trăng sáng*”, “*trăng xa*”, “*trăng mộng*”, “*trăng vù mộng*”, “*trăng tàn*”, “*trăng lạnh*”...

+ Trước hết, “*trăng*” biểu trưng cho thời gian trôi chảy không ngừng, cho sự tuần hoàn của vũ trụ (19 biểu thức - chiếm 21,59%):

*“Trăng vừa đủ sáng để gây mơ,  
Gió nhip theo đêm, không vội vàng;  
Khí trời quanh tôi làm bằng tơ.  
Khí trời quanh tôi làm bằng thơ.”*

(Nhị hô)

+ Tiếp theo, “*trăng*” biểu trưng cho nỗi cô đơn, quạnh hiu (47 biểu thức - chiếm 53,41%):

*“Trăng sáng, trăng xa, trăng rông quá!  
Hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ.”*

(Trăng)

Đây cũng chính là ý nghĩa phổ biến nhất của biểu tượng “*trăng*” trong các sáng tác được lựa chọn khảo sát của Xuân Diệu.

+ Bên cạnh đó, “*trăng*” cũng biểu trưng cho nỗi đau khổ cùng tận (12 biểu thức - chiếm 13,64%):

*“Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,  
Trăng thương trăng nhớ hồi trăng ngần,  
Đàn buồn đàn lạnh ôi đàn chậm,  
Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân.”*

(Nguyệt cầm)

+ Cuối cùng, “*trăng*” biểu trưng cho tình yêu nam nữ (10 biểu thức - chiếm 11,36%):

*“Bâng khuâng chân tiếc giậm lên vàng,  
Tôi sợ đường trăng tiếng dậy vang,  
Ngơ ngác hoa duyên còn núp lá,  
Và làm sai lỡ nhip trăng đang.”*

(Trăng)

3.3.1.6. Ý nghĩa của biểu tượng “*mây*” thể hiện qua việc sử dụng các biểu thức chiếu vật có từ “*mây*” trong thơ Xuân Diệu

“*Mây*” thường là biểu tượng của sự vô hạn, sự rộng lớn của không gian và thời gian. Nhưng khi đi vào thơ ca, mây còn mang thêm nhiều tầng nghĩa khác. Xuân Diệu là một trong những nhà thơ góp phần tạo nên ý nghĩa mới cho biểu tượng mây.

Trong thơ Xuân Diệu, “*mây*” được dùng để biểu trưng cho sự tự do, lãng du; rất phù hợp với tính cách phóng khoáng của tác giả:

*“Mây theo chim về dãy núi xa xanh,  
Từng đoàn lớp nhịp nhàng và lặng lẽ,  
Không gian xám tưởng sắp tan thành lệ.”*

(Tương tư chiều)

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy ngoài nghĩa gốc (11 biểu thức - chiếm 35,38%), các trường hợp còn lại (21 biểu thức - chiếm 64,62%), biểu tượng “mây” đều được Xuân Diệu sử dụng để biểu trưng cho ý nghĩa này.

3.3.2. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu với việc thể hiện đặc trưng văn hóa dân tộc

3.3.2.1. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên góp phần thể hiện quan niệm về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên

Thiên nhiên bao hàm nhiều thứ, trong đó, tất nhiên, không thể thiếu con người. Tư tưởng Chu Dịch cho rằng: *“Thiên nhân hợp nhất”*. Cụ thể, trong *“Chu Dịch và Mĩ học”* (Diệu Ngọc Tú, Lê Anh Cường, 2012), các tác giả nhận định: *“Con người là sản vật của tự nhiên, cũng là một phần của tự nhiên, mà sự sinh tồn và phát triển của con người là lấy các điều kiện vật chất do tự nhiên cung cấp làm tiền đề”* (Diệu Ngọc Tú, Lê Anh Cường, 2012, tr.112). Như vậy, giữa thiên nhiên với con người luôn có một mối quan hệ nhất định, không thể tách rời. Từ đó, việc thiên nhiên được con người đưa vào đời sống với giá trị là thước đo chuẩn mực cho cái đẹp, cho đạo đức, cho sự nhân văn, cho tính thẩm mĩ... là điều dễ hiểu. Xuân Diệu cũng không ngoại lệ. Ông đã sử dụng các biểu thức ngôn ngữ thuộc phạm trù thiên nhiên để quy chiếu tới nhiều đối tượng, nhiều phương diện khác nhau trong các sáng tác của mình.

Và, chính vì mối quan hệ này, thiên nhiên và con người có tác động qua lại, từ đó hình thành nên quan điểm sống hòa hợp thiên nhiên của người phương Đông. Khi cùng viết về thiên nhiên, điểm khác biệt cơ bản giữa phương Đông và phương Tây chính là, người phương Đông xem thiên nhiên như là một sinh mệnh độc lập, *“cỏ cây quanh mình và cả bò dê nữa đều có thể trò chuyện với con người, chúng chẳng những có sinh mệnh, mà còn có cả tình cảm nữa”* (Diệu Ngọc Tú, Lê Anh Cường, 2012, tr.89). Bởi sự ràng buộc này, quan niệm *“người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”* của Nguyễn Du, từ lâu đã trở nên vô cùng quen thuộc.

Bên cạnh đó, phần lớn hoạt động của con người đều lấy thiên nhiên làm chuẩn mực. Thiên nhiên như kim chỉ nam quan trọng giúp hành vi của con người trở nên phù hợp hơn, đúng đắn hơn. Do vậy, những hành động, những dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Diệu thường được quy chiếu bằng các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên. Điều này giúp cho các sáng tác của Xuân Diệu dễ lấy được thiện cảm của người đọc, dễ đi vào lòng người và chiếm trọn sự đồng tình của độc giả.

3.3.2.2. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên góp phần thể hiện quan niệm thiên nhiên là thước đo thời gian sinh hoạt và thời gian tâm lí

Thước đo của những sự biến đổi, của nhịp tuần hoàn trong cuộc sống hằng ngày cũng dựa rất nhiều vào thiên nhiên. Nhờ những dấu hiệu thiên nhiên, ta biết đã “Hè”, ta biết mùa hoa phượng đã đến:

*“Hạ trời đất tội lây cho khóm cỏ,  
Cho cành hoa, cho con bướm ngu ngơ.  
Muốn đi chết ở trong lòng nắng đỏ,  
Để lòng tàn, thiêu hủy cả hư vô.”*

Thiên nhiên xuất hiện thoáng qua, nhưng đã đánh một dấu mốc thời gian đậm nét, như nhắc nhở con người phải sinh hoạt phù hợp với thời gian.

Bên cạnh đó, biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên cũng có tác dụng quy chiếu thời gian tâm lí (thường mang tính chất kéo dài, giãn cách). Đó có thể là những khoảnh khắc thời gian vũ trụ như dừng lại, ngưng đọng, chẳng chuyển dời:

*“Chúng tôi ngồi, vây phủ bởi trăng thâu,  
Sương bám hôn, gió cắn mắt buồn rầu.  
[...]  
Cứ nhìn nhau rồi lại vẫn nhìn nhau,  
Hạnh phúc ngừng giữa đôi trái tim đau.”*

(Biệt li êm ái)

3.3.2.3. Các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên góp phần thể hiện quan niệm thiên nhiên là nơi cứu rỗi tâm hồn con người

Nếu tìm hiểu về Nho giáo, rất dễ bắt gặp quan điểm “*Dụng chi tắc hành, xá chi tắc hàng*” (dùng thì ta hành đạo, không dùng thì ta quy ỷ). Khi quy ỷ, các nhà Nho sẽ tìm về với thiên nhiên. Thiên nhiên, như một lẽ tất yếu, trở thành điểm tựa tinh thần vững chắc cho con người. Chỉ khi hòa nhập vào tự nhiên con người mới thấy thanh thản, bình yên, tĩnh lặng; được cứu rỗi khỏi những muộn phiền, hệ lụy của đời sống phồn tạp.

Tư tưởng này, không chỉ là tư tưởng của riêng Nho giáo, mà còn là tư tưởng chung của hầu hết con người phương Đông. Xuân Diệu cũng không ngoại lệ. Trong thơ ông, để dàng bắt gặp hình ảnh thiên nhiên với vai trò là nguồn an ủi, động viên gần gũi nhất, chân thật nhất dành cho nhân vật trữ tình:

*“Hãy tự buông cho khúc nhạc hường  
Dẫn vào thế giới của Du Dương  
Ngừng hơi thở lại, xem trong ấy  
Hiện hiện hoa và phảng phất hương...”*

(Huyền diệu)

Tự muộn đời, thiên nhiên luôn là nguồn an ủi. Mỗi khi thấy lòng đau, lại tìm về tự nhiên như một bến bờ tĩnh lặng để nguôi quên. Thiên nhiên là người bạn lớn vĩnh hằng của con người mà ở đó, những muộn phiền, day dứt, đau đớn vơi đi.

#### 4. Kết luận

Tìm hiểu về các văn bản thơ ca trên phương diện lí thuyết chiếu vật là một hướng nghiên cứu đáng quan tâm. Đặc biệt, các biểu thức chiếu vật thuộc phạm trù thiên nhiên trong thơ ca là một vùng đất màu mỡ, hứa hẹn mang đến nhiều kết quả thú vị. Thông qua các sáng tác của Xuân Diệu, một mặt, chúng tôi chỉ ra các đặc trưng của những biểu thức này trên hai phương diện: cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Mặt khác, chúng tôi chỉ ra vai trò, giá trị cơ bản của các biểu thức chiếu vật này đối với việc xây dựng các biểu tượng nghệ thuật thuộc phạm trù thiên nhiên vốn rất phổ biến trong văn hóa và văn học thế giới.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Hữu Châu. (2003). *Cơ sở Ngữ dụng học*, tập 1. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *777 thuật ngữ ngôn ngữ học*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vân Long. (2008). *Nét độc đáo trong thơ Xuân Diệu*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
- Tôn Thảo Miên. (2002). *Xuân Diệu - Thơ thơ và Gửi hương cho gió - Tác phẩm và dư luận*. TPHCM: NXB Văn học.
- Diệu Ngọc Tú (Chủ biên), Lê Anh Cường. (2012). *Chu Dịch và Mĩ học*. TPHCM: NXB Văn hóa Thông tin.